

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	60,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	-11.8%	-7.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.44
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

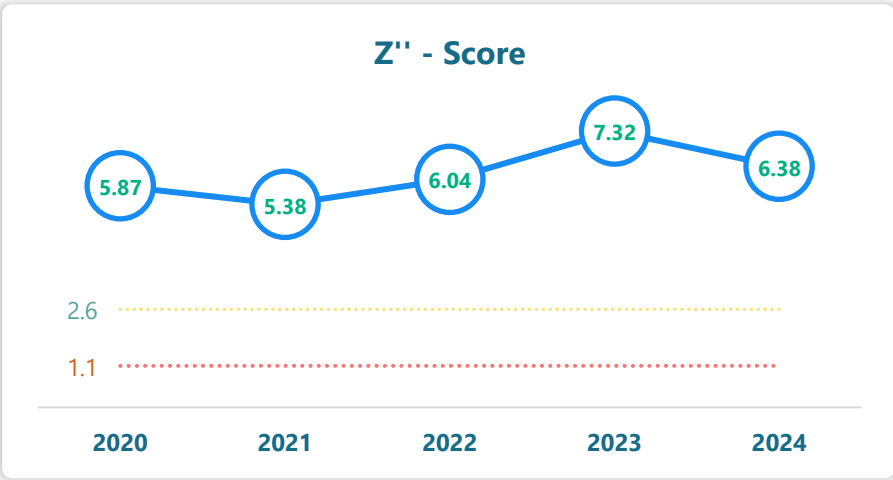
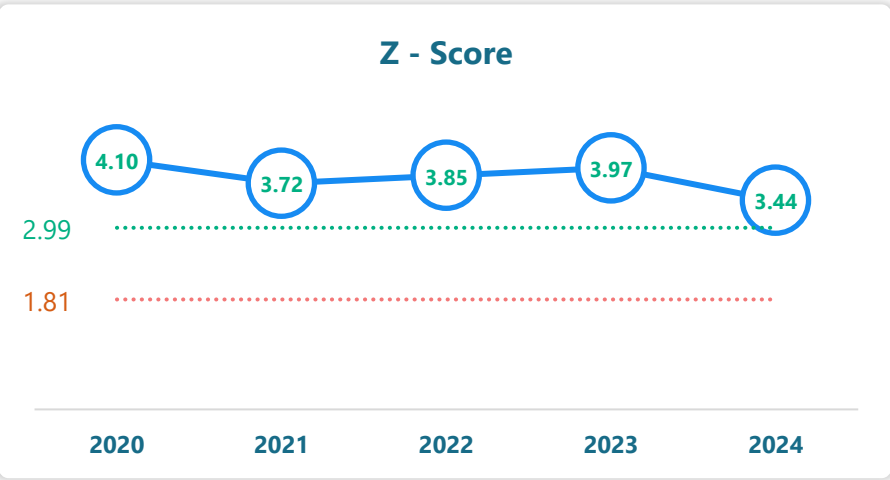
Hệ số nguy cơ phá sản	6.38
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,506		▲ 1.00
tỷ VNĐ		▲ 0.0%

LN sau thuế	2024	YoY
75.9		▼ 56.1
tỷ VNĐ		▼ 42.7%

ROE	2024	+/- YoY
8.9%		▼ 8.1%

ROA	2024	+/- YoY
5.9%		▼ 5.0%



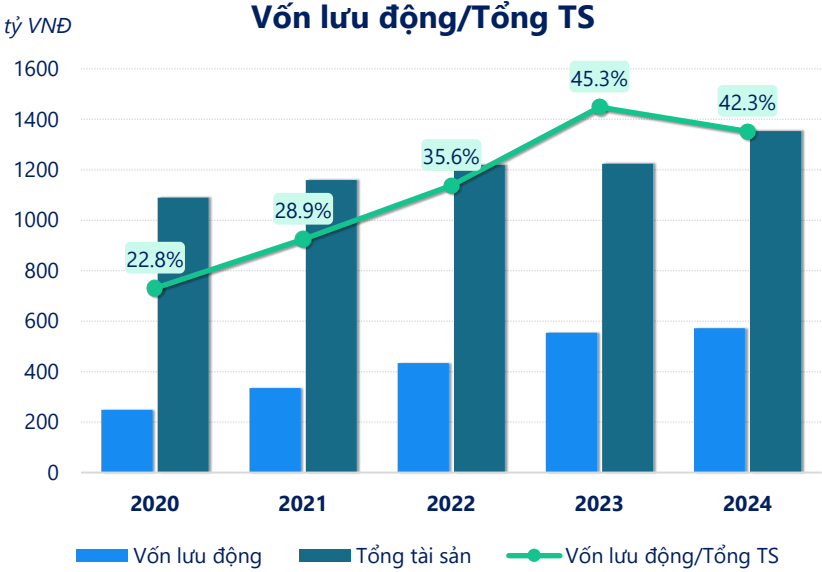
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.44 > 2.99**, cho thấy **SVI** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SVI** năm **2024** đạt **6.38**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **SVI** ghi nhận doanh thu thuần **1,506** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **75.94** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.03%** và **giảm 42.7%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.92%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

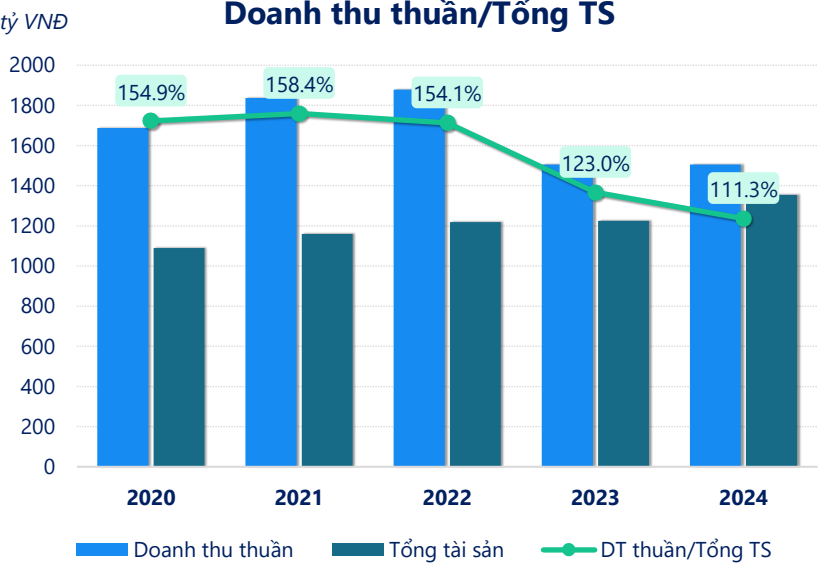
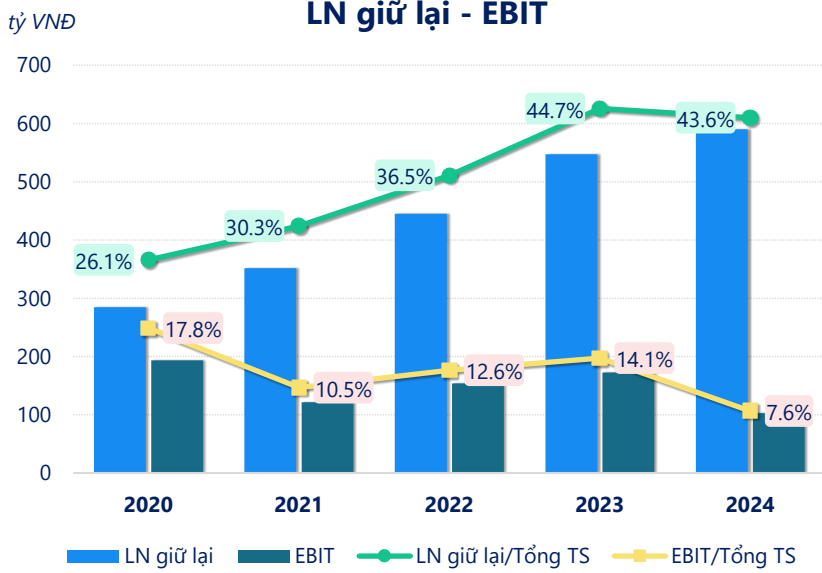
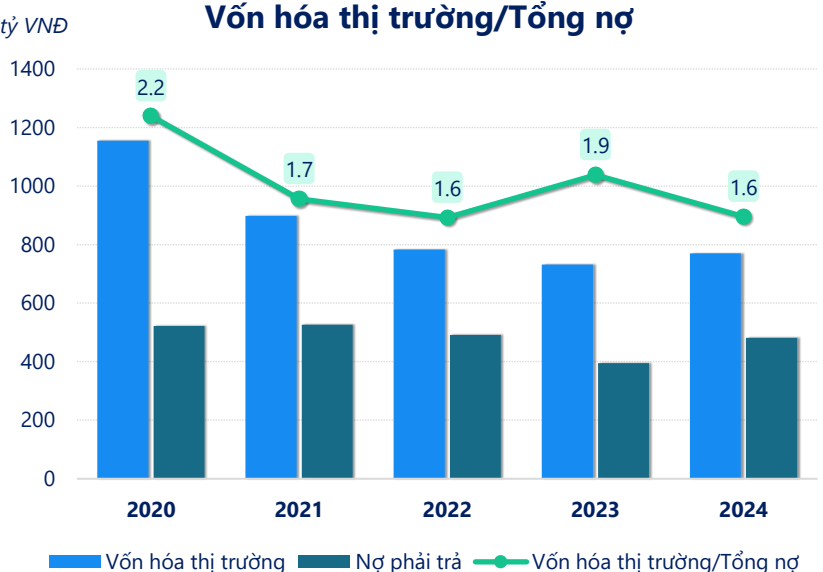
CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.60**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,354	1,224	10.6%
Tài sản ngắn hạn	1,047	943	11.1%
Tiền và tương đương tiền	53.8	53.0	1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	507	411	23.4%
Phải thu ngắn hạn	350	321	8.9%
Hàng tồn kho	134	157	-14.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.56	1.40	83.0%
Tài sản dài hạn	306	281	8.9%
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	5.1%
Tài sản cố định	136	139	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	43.5	12.9	238%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	126	130	-2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	481	395	22.0%
Nợ ngắn hạn	475	389	22.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	145	33.6	332%
Phải trả người bán ngắn hạn	282	302	-6.7%
Nợ dài hạn	6.15	5.68	8.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	872	830	5.1%
Vốn chủ sở hữu	872	830	5.1%
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,687	1,837	1,878	1,505	1,506
Giá vốn hàng bán	1,395	1,605	1,611	1,244	1,287
Lợi nhuận gộp	292	233	267	261	219
Doanh thu HĐTC	5.45	8.80	15.3	30.3	23.7
Chi phí TC	10.6	6.27	5.53	6.33	5.32
Chi phí lãi vay	10.4	6.01	5.17	5.76	4.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	74.2	79.7	82.9	72.0	95.8
Chi phí QLDN	30.0	40.5	43.5	45.8	42.5
LN thuần từ HĐKD	183	115	150	167	98.7
Lợi nhuận khác	0.09	0.42	-1.93	-0.40	0.06
LN trước thuế	183	115	148	167	98.8
Lợi nhuận sau thuế	146	92.1	117	132	75.9
LNST của CĐ cty mẹ	146	92.1	117	132	75.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	117	121	217	194	49.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-189	17.2	-213	-75.2	-127
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.5	-106	3.22	-138	78.1
Tiền đầu kỳ	84.0	32.8	64.9	72.5	53.0
Lưu chuyển tiền thuần	-51.0	32.2	7.46	-19.7	0.49
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-0.08	0.18	0.15	0.19
Tiền cuối kỳ	32.8	64.9	72.5	53.0	53.6